再入国許可及びみなし再入国許可を受けて出国する方へ

市区町村に転出届を提出したうえで、再入国許可を受けて出国している方は、脱退一時金を請求することができます。

― POINT 1 ―

転出届を提出していない場合、再入国許可期間内は、原則として脱退一時金を請求することができません。

再入国許可を受けて出国する方でも、国外へ住所を移す場合には、市区町村へ転出届を提出する必要があります。市区町村へ転出届を提出したうえで、再入国許可を受けて出国している方は、脱退一時金を請求することができます。

― POINT 2 ―

やむを得ない事由により国外へ住所を移すこととなり、市区町村へ国民年金の資格喪失届を提出した場合は、脱退一時金を請求することができます。

再入国許可を受けて出国した方が、やむを得ない事由により住所を国外へ移すこととなった場合は、市区町村へ国民年金の資格喪失届を提出する必要があります。この届出を提出した場合に限り、再入国許可の有効期間（みなし再入国許可期間）が経過する前に脱退一時金の請求をすることができます。なお、脱退一時金の請求が可能な期間は、国民年金の被保険者資格の喪失日から2年以内となります。

＊　再入国許可を受けた方が再入国許可の有効期間までに再入国しなかった場合

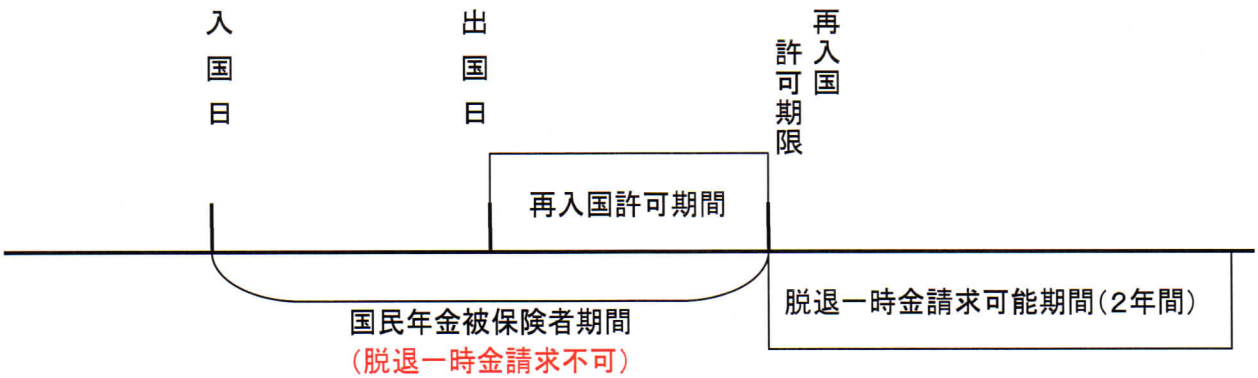

原則として、再入国許可の有効期間が経過するまでは国民年金の被保険者とされることから、脱退一時金は請求できません。なお、国民年金の被保険者資格の喪失日（再入国許可の有効期間（みなし再入国許可期間）が経過した日）から2年間が脱退一時金の請求可能期間となります。

（再入国許可期限内であっても住民票が消除される場合がありますので、脱退一時金請求の時効起算日についてはご注意ください。）

Gửi những người rời khỏi Nhật Bản sau khi được cho phép tái nhập quốc hoặc được hình thức cho phép tái nhập quốc đặc biệt

Những người rời khỏi Nhật Bản được cho phép tái nhập quốc sau khi đề xuất giấy báo chuyển đi cho cơ quan địa phương nơi đang cư trú có thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ.

—Điểm 1—

Nếu không đề xuất giấy báo chuyển đi thì trong thời gian của sự cho phép tái nhập quốc không thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ.

Trường hợp rời khỏi Nhật Bản được cho phép tái nhập quốc mà chuyển địa chỉ cho nước ngoài thì cần đề xuất giấy báo chuyển đi cho cơ quan địa phương nơi đang cư trú. Những người rời khỏi Nhật Bản được cho phép tái nhập quốc sau khi đề xuất giấy báo chuyển đi cho cơ quan địa phương có thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ.

—Điểm 2—

Nếu chuyển địa chỉ cho nước ngoài và đề xuất giấy báo mất tư cách nhận được tiền lương hưu quốc dân cho cơ quan địa phương do lý do không thể tránh khỏi thì có thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ.

Trường hợp phải chuyển địa chỉ cho nước ngoài do lý do không thể tránh khỏi sau khi rời khỏi Nhật Bản được cho phép tái nhập quốc thì cần đề xuất giấy báo mất tư cách nhận được tiền lương hưu quốc dân cho cơ quan địa phương nơi đang cư trú. Khi đề xuất giấy báo này mới có thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ trước khi trải qua thời gian còn hiệu lực cho phép tái nhập quốc (thời gian hình thức cho phép tái nhập quốc đặc biệt). Hơn nữa, thời gian có thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu một lần sau khi trả rút khỏi chế độ là dưới 2 năm từ ngày mất tư cách nhận được bảo hiểm tiền lương hưu quốc dân.

* Trường hợp được cho phép tái nhập quốc mà không tái nhập quốc trong thời gian hiệu lực của sự cho phép tái nhập quốc

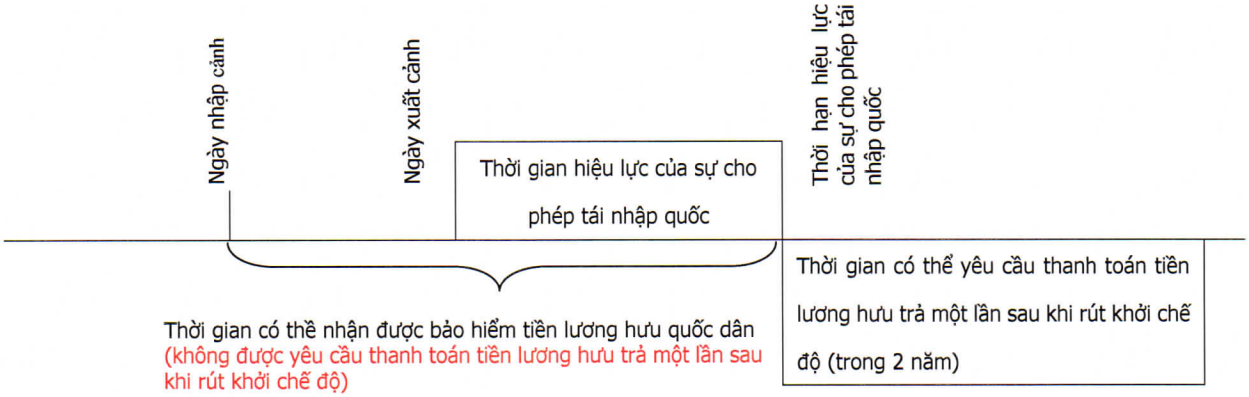

Với nguyên tắc đến khi trải qua thời gian hiệu lực của sự cho phép tái nhập quốc không thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ vì trong thời gian đó có thể vẫn nhận được bảo hiểm tiền lương hưu quốc dân. Hơn nữa, trong 2 năm từ ngày mất tư cách nhận được bảo hiểm tiền lương hưu quốc dân(ngày đã trải qua thời gian hiệu lực của sự cho phép tái nhập quốc(thời gian hình thức cho phép tái nhập quốc đặc biệt) là thời gian có thể yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ.
(có trường hợp bị xóa bỏ phiếu cư trú trước thời hạn hiệu lực của sự cho phép tái nhập quốc cho nên hãy chú ý tới ngày đầu tiên tính toán thời hiệu
của sự yêu cầu thanh toán tiền lương hưu trả một lần sau khi rút khỏi chế độ.)

Dành cho người nước ngoài rời khỏi Nhật Bản

Người có tham gia đóng trợ cấp lương hưu từ 6 tháng trở lên sẽ được quyền nhận trợ cấp lương hưu trọn gói.Tuy nhiên, một khi đã nhận trợ cấp lương hưu trọn gói thì sau này sẽ không thể tham gia đóng trợ cấp lương hưu được nữa. Do đó, xin vui lòng xem xét kĩ những lưu ý bên dưới và suy nghĩ kỹ càng trước khi quyết định đăng kí hưởng trợ cấp lương hưu trọn gói.

Lưu ý 1: Theo một số điều kiện nhất định, những người có khoảng thời gian đóng trợ cấp lương hưu tại các quốc gia có ký kết hiệp định về trợ cấp lương hưu với Nhật Bản có thể được nhận lương hưu từ cả 2 phía Nhật Bản và quốc gia đó dựa vào tổng thời gian đóng trợ cấp lương hưu. "Tại thời điểm hiện tại vào tháng 4/2014, Nhật Bản đã ký kết với các nước Đức, Mỹ, Bỉ, Pháp, Canada, Úc, Hà Lan, Cộng hòa Séc, Tây Ban Nha, Ailen, Braxin, Thụy Sỹ và Hungary. Vui lòng truy cập trang chủ của cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản để cập nhật thông tin ký kết hiệp định mới nhất". Tuy nhiên, nếu đã nhận trợ cấp lương hưu trọn gói thì khoảng thời gian đóng tiền lương hưu trước khi xin nhận trợ cấp sau khi về hưu sẽ không được tính.

Lưu ý 2: Tiền trợ cấp lương hưu trọn gói trả cho người nước ngoài khi về nước được tính dựa trên số tháng tham gia đóng trợ cấp lương hưu,thời gian tối đa là 36 tháng.Đối với những trường hợp tham gia đóng trợ cấp lương hưu trong thời gian dài (trên 37 tháng) thì cũng được tính theo thời gian tối đa là 36 tháng,và khoảng thời gian tham gia đóng trợ cấp lương hưu trước đó cũng không được tính vào sau này khi về hưu.

日本から出国される外国人の皆様へ

年金制度に6ヶ月以上加入されていた方は、脱退一時金を受け取ることができますが、脱退一時金を受け取った場合、脱退一時金の計算の基礎となった期間は年金加入期間ではなくなります。以下の注意書きをよくご覧になり、将来的な年金受給を考慮したうえで、脱退一時金の請求についてご検討ください。

注１．日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金加入期間のある方は、一定の要件のもと年金加入期間を通算して、日本及び協定相手国の年金を受け取ることができる場合があります。〔平成26年４月現在、ドイツ、アメリカ、ベルギー、フランス、カナダ、オーストラリア、オランダ、チェコ、スペイン、アイルランド、ブラジル、スイス及びハンガリーと発効済。最新の協定締結状況は、日本年金機構のホームページでご確認ください。〕ただし、脱退一時金を受け取ると、脱退一時金を請求する以前の年金加入期間を通算することができなくなります。

注２．脱退一時金の支給金額は、日本の年金制度に加入していた月数に応じて、36ヶ月を上限として計算されます。（長期間（37ヶ月以上）日本の年金制度に加入されていた方が脱退一時金を請求した場合、脱退一時金の支給金額は36ヶ月を上限として計算されますが、脱退一時金を請求する以前の全ての期間が年金加入期間ではなくなります。）

Japan Pension Service

日本年金機構
Japan Pension Service

http://www.nenkin.go.jp/

Japanese　日本語

脱退一時金は原則として以下の４つの条件にすべてあてはまる方が国民年金、厚生年金保険又は共済組合の被保険者資格を喪失し、日本に住所を有しなくなった日から２年以内に請求されたときに支給されます。

① 日本国籍を有していない方
② 国民年金の第１号被保険者としての保険料納付済期間の月数と保険料４分の１免除期間の月数の４分の３に相当する月数、保険料半額免除期間の月数の２分の１に相当する月数、及び保険料４分の３免除期間の月数の４分の１に相当する月数とを合算した月数、又は厚生年金保険の被保険者期間の月数が６か月以上ある方
③ 日本に住所を有していない方
④ 年金（障害手当金を含む）を受ける権利を有したことのない方

提出書類

「脱退一時金請求書（国民年金／厚生年金保険）」

添付書類

① パスポート（旅券）の写し（最後に日本を出国した年月日、氏名、生年月日、国籍、署名、在留資格が確認できるページ）
② 「銀行名」、「支店名」、「支店の所在地」、「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類（銀行が発行した証明書等。または、「銀行の口座証明印」の欄に銀行の証明を受けてください。）
③ 年金手帳

ご注意

＊ 脱退一時金を受け取った場合、脱退一時金を請求する以前の全ての期間が年金加入期間ではなくなります。また、日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金加入期間のある方につきましては、一定の要件のもと年金加入期間を通算して、日本及び協定相手国の年金を受け取ることができる場合があります。ただし、脱退一時金を受け取ると、脱退一時金を請求する以前の年金加入期間を通算することができなくなりますので、ご注意ください。

＊ 脱退一時金の請求には国民年金被保険者の資格が喪失していることが必要です。日本から出国する際には、「転出届」に加えて「国民年金被保険者資格喪失届（申出）書」をお住まいの市区町村に提出してください。

＊ 請求者が脱退一時金の支給を受けずに死亡した場合、請求者の死亡当時生計を同一にしていた配偶者、子、父母、孫、祖父母、兄弟姉妹、その他３親等内の親族が代わりに給付を受けることができます。（本人が死亡前に請求書を提出している場合のみ該当します。）

＊ 国民年金の脱退一時金は、所得税が源泉徴収されませんが、厚生年金保険の脱退一時金は、その支給の際に、20.42％の税金が源泉徴収されます。

＊ 非居住者の方が「退職所得の選択課税による還付のための申告書」を税務署に提出することで、源泉徴収された税金の還付を受けられる場合があります。

＊ 申告書の提出先は、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署となります。

＊ 申告及び還付金の受け取りのためには、帰国前に、日本国内における最終の住所地又は居所地を管轄する税務署へ「納税管理人届出書」（この様式は、国税庁ホームページ（http://www.nta.go.jp）に掲載しています。）を提出する必要があります。なお、「納税管理人届出書」を提出しないで帰国した場合には、申告時に「納税管理人届出書」を申告書と併せて提出してください。また、納税管理人の資格は、日本に住所地又は居所地を有すること以外に特にありません。（申告などの手続について、ご不明な点は税務署にお尋ねください。）

＊ 脱退一時金の送金と同時に「脱退一時金支給決定通知書」を送付しますので、原本を納税管理人に送付してください。

Vietnamese

Theo nguyên tắc Tiền lương hưu chi trả một lần khi rút chế độ mới được cung cấp khi người đạt được cả bốn điều kiện dưới đây mất tư cách để nhận được lương hưu quốc dân, bảo hiểm lương hưu công nhân viên, hoặc bảo hiểm tập đoàn trợ cấp, và đồng thời khi yêu cầu thanh toán trong thời gian hai năm kể từ ngày không có địa chỉ tại Nhật Bản.

1. Người không mang quốc tịch Nhật Bản
2. Người có tổng số tháng tương ứng số tháng trong thời gian đã đóng phí bảo hiểm của người được bảo hiểm thứ 1 của trợ cấp quốc dân, với số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm, và số tháng tương ứng 1/2 số tháng trong thời gian miễn giảm một nửa phí bảo hiểm, cộng với số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm hoặc người có từ 6 tháng trở lên trong thời gian được hưởng bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội
3. Người không cư trú tại Nhật Bản
4. Người không nhận trợ cấp lương hưu (bao gồm trợ cấp chữa trị tàn tật)

Hồ sơ đăng ký

"Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói" (Trợ cấp quốc dân/bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội)

Hồ sơ đính kèm

1. Bản sao Passport (hộ chiếu) (Trang có thể xác nhận ngày tháng năm cuối cùng rời khỏi Nhật Bản, họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)
2. Hồ sơ có thể xác nhận "Tên ngân hàng", "Tên chi nhánh", "Địa chỉ chi nhánh", "Số tài khoản" và "Tên tài khoản của người đăng ký". (Giấy tờ chứng nhận, v.v… do ngân hàng cấp, ngoài ra, vui lòng lấy chứng nhận của ngân hàng vào cột "Dấu chứng nhận tài khoản của ngân hàng".)
3. Sổ tay trợ cấp

Lưu ý

* Khi đã nhận tiền trợ cấp lương hưu trọn gói thì thời gian tham gia đóng trợ cấp lương hưu trước đó sẽ không được tính vào sau này khi về hưu.
  Ngoài ra, người đang trong thời gian tham gia trợ cấp lương hưu tại quốc gia có ký kết hiệp định thu giúp trợ cấp lương hưu với Nhật Bản sẽ tính tổng thời gian tham gia trợ cấp lương hưu theo một số điều kiện nhất định và có thể nhận lương hưu từ cả Nhật Bản và quốc gia đã ký kết. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khi đã nhận tiền trợ cấp thì thời gian tham gia đóng trợ cấp lương hưu trước đó sẽ không được tính vào sau này khi về hưu.

* Để yêu cầu thanh tóan Tiền lương hưu chi trả một lần khi rút chế độ, phải cần mất tư cách để được bảo hiểm lương hưu quốc dân. Khi rời khỏi Nhật Bản, xin đề xuất Giấy báo mất tư cách đuộc bảo hiểm lương hưu quốc dân cho chính quyền địa phương nơi đang cư trú với Giấy báo chuyển đi.

* Trường hợp do người gửi yêu cầu chi trả bị tử vong nên không nhận được tiền lương hưu trả trước, thì vợ/chồng, con, cha mẹ, cháu, ông bà, anh chị em, hoặc người thân cùng huyết thống trong phạm vi 3 đời đã cùng sinh sống đến thời điểm người gửi yêu cầu chi trả qua đời, sẽ được phép nhận khoản tiền chi trả này thay cho đương sự. (Chỉ áp dụng cho trường hợp đương sự đã gửi đơn yêu cầu chi trả trước thời điểm bị tử vong.)

* Số tiền bảo hiểm trong lương hưu quốc dân được hoàn trả khi về nước sẽ không bị trưng thu thuế thu nhập, nhưng khi cấp tiền bảo hiểm phúc lợi xã hội thì sẽ bị thu một khoản thuế là 20.42%.

* Những người không cư trú ở lại Nhật có thể nộp "hồ sơ khai báo xin hoàn thuế thu nhập khi về hưu" cho sở thuế và có thể nhận lại một phần tiền thuế đã đóng.

* Nơi nộp hồ sơ khai báo xin hoàn thuế là sở thuế quản lý địa chỉ cư ngụ sau cùng của anh/chị ở trong phạm vi nước Nhật.

* Để khai báo và nhận lại tiền thuế thì anh/chị phải nộp hồ sơ khai báo người có trách nhiệm đóng thuế đã đóng thuế đầy đủ cho sở thuế.(Mẫu đơn có sẵn trên trang web của sở thuế quốc gia (http://www.nta.go.jp)). Trong trường hợp anh/chị không nộp hồ sơ khai báo cho sở thuế mà đã về nước thì vui lòng nộp cả hồ sơ này cho sở thuế khi đăng ký. Ngoài ra, điều kiện cho người có trách nhiệm đóng thuế chỉ cần có địa chỉ hay nơi cư ngụ tại Nhật là được. (Nếu có bất cứ thắc mắc gì về thủ tục khai báo, xin anh/chị vui lòng liên hệ với sở thuế để được giải quyết).

* "Thông báo quyết định thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói" sẽ được chuyển đồng thời trợ cấp lương hưu trọn gói do đó vui lòng gửi bản chính đến người quản lý thuế.

国民年金被保険者の受給金額

外国籍の方が、日本出国後に脱退一時金を請求することができます。
第1号被保険者としての保険料納付済期間の月数と
保険料4分の1免除期間の月数の4分の3に相当する月数、
保険料半額免除期間の月数の2分の1に相当する月数、
保険料4分の3免除期間の月数の4分の1に相当する月数
を合計した月数が6か月以上あって、年金等の受給権が発生していない方が対象になります。
最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき（日本国内に住所を有しなくなった日）から2年以内に請求してください。

受給金額

最後に保険料を納付した月により、受給金額は以下のとおりとなります。

◇ 最後に保険料を納付した月が平成28年度に属する場合と平成28年3月以前の場合の受給金額は、下記の表のとおりとなります。

対象月数	脱退一時金額					
	平成28年4月から平成29年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成27年4月から平成28年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成26年4月から平成27年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成25年4月から平成26年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成24年4月から平成25年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成23年4月から平成24年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額
6月以上12月未満	48,780円	46,770円	45,750円	45,120円	44,940円	45,060円
12月以上18月未満	97,560円	93,540円	91,500円	90,240円	89,880円	90,120円
18月以上24月未満	146,340円	140,310円	137,250円	135,360円	134,820円	135,180円
24月以上30月未満	195,120円	187,080円	183,000円	180,480円	179,760円	180,240円
30月以上36月未満	243,900円	233,850円	228,750円	225,600円	224,700円	225,300円
36月以上	292,680円	280,620円	274,500円	270,720円	269,640円	270,360円

対象月数	脱退一時金額					
	平成22年4月から平成23年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成21年4月から平成22年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成20年4月から平成21年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成19年4月から平成20年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成18年4月から平成19年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額	平成17年4月から平成18年3月までの間に保険料納付済期間を有する場合の受給金額
6月以上12月未満	45,300円	43,980円	43,230円	42,300円	41,580円	40,740円
12月以上18月未満	90,600円	87,960円	86,460円	84,600円	83,160円	81,480円
18月以上24月未満	135,900円	131,940円	129,690円	126,900円	124,740円	122,220円
24月以上30月未満	181,200円	175,920円	172,920円	169,200円	166,320円	162,960円
30月以上36月未満	226,500円	219,900円	216,150円	211,500円	207,900円	203,700円
36月以上	271,800円	263,880円	259,380円	253,800円	249,480円	244,440円

Số tiền được nhận của người được bảo hiểm trợ cấp quốc dân

Người có quốc tịch nước ngoài có quyền yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói sau khi rời khỏi Nhật Bản. Cấp cho đối tượng là những người có tổng số tháng của số tháng trong thời gian đã nộp phí bảo hiểm của người được bảo hiểm thứ 1, với số tháng tương ứng 3/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 1/4 phí bảo hiểm, số tháng tương ứng 1/2 số tháng trong thời gian miễn giảm một nửa phí bảo hiểm, số tháng tương ứng 1/4 số tháng trong thời gian miễn giảm 3/4 phí bảo hiểm từ 6 tháng trở lên và không phát sinh quyền nhận trợ cấp lương hưu, v.v....

Vui lòng yêu cầu thanh toán trong vòng 2 năm kể từ lần cuối cùng ngưng nhận trợ cấp quốc dân. (từ ngày không còn cư trú tại Nhật Bản).

Số tiền được nhận

Số tiền được nhận tính theo tháng cuối nộp phí bảo hiểm được tính như sau.

Δ Số tiền được nhận trong trường hợp tháng cuối cùng nộp phí bảo hiểm trong năm 2016 hoặc trước tháng 3 năm 2016 như bảng sau:

Số tháng	Mức trợ cấp lương hưu trọn gói được nhận trong trường hợp có thời gian nộp phí bảo hiểm trong khoảng thời gian					
	Từ tháng 4 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017	Từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016	Từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 3 năm 2015	Từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 3 năm 2014	Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 3 năm 2013	Từ tháng 4 năm 2011 đến tháng 3 năm 2012
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	48,780 Yên	46,770 Yên	45,750 Yên	45,120 Yên	44,940 Yên	45,060 Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	97,560 Yên	93,540 Yên	91,500 Yên	90,240 Yên	89,880 Yên	90,120 Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	146,340 Yên	140,310 Yên	137,250 Yên	135,360 Yên	134,820 Yên	135,180 Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	195,120 Yên	187,080 Yên	183,000 Yên	180,480 Yên	179,760 Yên	180,240 Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	243,900 Yên	233,850 Yên	228,750 Yên	225,600 Yên	224,700 Yên	225,300 Yên
Từ 36 tháng trở lên	292,680 Yên	280,620 Yên	274,500 Yên	270,720 Yên	269,640 Yên	270,360 Yên

Số tháng	Mức trợ cấp lương hưu trọn gói được nhận trong trường hợp có thời gian nộp phí bảo hiểm trong khoảng thời gian					
	Từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 3 năm 2011	Từ tháng 4 năm 2009 đến tháng 3 năm 2010	Từ tháng 4 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009	Từ tháng 4 năm 2007 đến tháng 3 năm 2008	Từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 3 năm 2007	Từ tháng 4 năm 2005 đến tháng 3 năm 2006
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	45,300 Yên	43,980 Yên	43,230 Yên	42,300 Yên	41,580 Yên	40,740 Yên
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	90,600 Yên	87,960 Yên	86,460 Yên	84,600 Yên	83,160 Yên	81,480 Yên
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	135,900 Yên	131,940 Yên	129,690 Yên	126,900 Yên	124,740 Yên	122,220 Yên
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	181,200 Yên	175,920 Yên	172,920 Yên	169,200 Yên	166,320 Yên	162,960 Yên
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	226,500 Yên	219,900 Yên	216,150 Yên	211,500 Yên	207,900 Yên	203,700 Yên
Từ 36 tháng trở lên	271,800 Yên	263,880 Yên	259,380 Yên	253,800 Yên	249,480 Yên	244,440 Yên

厚生年金保険被保険者の受給金額

外国籍の方が、日本出国後に脱退一時金を請求することができます。脱退一時金は厚生年金保険の保険料を6か月以上支払い、年金等の受給権が発生していない方が対象になります。
最後に国民年金の被保険者の資格を喪失したとき（日本国内に住所を有しなくなった日）から2年以内に請求してください。

受給金額

脱退一時金は、被保険者期間に応じて、以下のとおり計算されます。この給付は、課税の対象となります。（4ページ目参照）

◇ **計算式**

脱退一時金額＝平均標準報酬額[***]×支給率[*]（[*]厚生年金保険の被保険者期間に応じた支給率は次の表のとおりです。）

厚年被保険者期間月数	最終月が平成20年9月から平成21年8月の場合の率	最終月が平成21年9月から平成22年8月の場合の率	最終月が平成22年9月から平成23年8月の場合の率	最終月が平成23年9月から平成24年8月の場合の率	最終月が平成24年9月から平成26年8月の場合の率	最終月が平成26年9月から平成27年8月の場合の率	最終月が平成27年9月から平成28年8月の場合の率	最終月が平成28年9月から平成29年8月の場合の率
6月以上12月未満	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
12月以上18月未満	0.9	0.9	0.9	1	1	1	1	1.1
18月以上24月未満	1.3	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.6	1.6
24月以上30月未満	1.8	1.8	1.9	1.9	2	2.1	2.1	2.1
30月以上36月未満	2.2	2.3	2.4	2.4	2.5	2.6	2.6	2.7
36月以上	2.7	2.8	2.8	2.9	3	3.1	3.1	3.2

【参考】平成17年4月以降の厚生年金保険の被保険者期間がある方の計算式について

脱退一時金額＝平均標準報酬額[***]
×支給率{(保険料率[****]×1／2)×被保険者期間月数に応じた数[**]}

[**]被保険者期間月数に応じた数については次のとおりです。

厚年被保険者期間月数	支給率計算に用いる数
6月以上12月未満	6
12月以上18月未満	12
18月以上24月未満	18
24月以上30月未満	24
30月以上36月未満	30
36月以上	36

[***]平均標準報酬額

◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部が平成15年4月以後の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{被保険者期間の各月の標準報酬月額と標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

◇ 厚生年金保険被保険者期間の全部又は一部が平成15年3月以前の方

$$\text{平均標準報酬額} = \frac{\text{平成15年3月前の被保険者期間の各月の標準報酬月額}\times 1.3 + \text{平成15年4月以後の被保険者期間の各月の標準報酬月額標準賞与額の合計}}{\text{全被保険者期間の月数}}$$

[****]保険料率

最終月が1月～8月の場合、前々年10月時点の保険料率になります。
最終月が9月～12月の場合、前年10月時点の保険料率になります。
※ 保険料率は、平成15年10月時点の13.58%を基準として、平成16年10月以降、毎年0.354%ずつ引き上げられます。

Số tiền được nhận của của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội

Người có quốc tịch nước ngoài có quyền yêu cầu thanh toán trợ cấp lương hưu trọn gói sau khi rời khỏi Nhật Bản. Cấp cho đối tượng là những người có chi trả phí bảo hiểm trong bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội từ 6 tháng trở lên và không phát sinh quyền được hưởng trợ cấp lương hưu, v.v....
Vui lòng yêu cầu thanh toán trong vòng 2 năm kể từ lần cuối cùng ngưng nhận trợ cấp quốc dân. (từ ngày không còn cư trú tại Nhật Bản).

Số tiền được nhận
Trợ cấp lương hưu trọn gói, tương ứng với thời gian của người được bảo hiểm, được tính như sau. Trợ cấp này cũng là đối tượng chịu thuế. (Tham khảo trang thứ 6)

◆ **Công thức tính**

Trợ cấp lương hưu trọn gói = Tiền lương căn bản trung bình*** x Tỷ lệ thanh toán* (*Tỷ lệ thanh toán tương ứng với thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội được thể hiện trong bảng dưới đây.)

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội	Hệ số của bạn trong trường hợp bảo hiểm tháng cuối cùng của bạn tùy thuộc vào.							
	Từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 8 năm 2009	Từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 8 năm 2010	Từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 8 năm 2011	Từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 8 năm 2012	Từ tháng 9 năm 2012 đến tháng 8 năm 2014	Từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 8 năm 2015	Từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 8 năm 2016	Từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 8 năm 2017
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	0.9	0.9	0.9	1	1	1	1	1.1
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	1.3	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.6	1.6
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	1.8	1.8	1.9	1.9	2	2.1	2.1	2.1
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	2.2	2.3	2.4	2.4	2.5	2.6	2.6	2.7
Từ 36 tháng trở lên	2.7	2.8	2.8	2.9	3	3.1	3.1	3.2

[Tham khảo] Công thức tính của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội từ sau tháng 4 năm 2005

Trợ cấp lương hưu trọn gói = Tiền lương căn bản trung bình *** x Tỷ lệ thanh toán {(Tỷ lệ phí bảo hiểm**** x1/2) x số tương ứng với số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm**}

**Số tương ứng với số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội theo như bảng bên.

Số tháng trong thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội	Số dùng để tính tỷ lệ thanh toán
Từ 6 tháng - dưới 12 tháng	6
Từ 12 tháng - dưới 18 tháng	12
Từ 18 tháng - dưới 24 tháng	18
Từ 24 tháng - dưới 30 tháng	24
Từ 30 tháng - dưới 36 tháng	30
Từ 36 tháng trở lên	36

****Tiền lương căn bản trung bình

◆ Trường hợp toàn bộ thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội từ sau tháng 4 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản hàng tháng của các tháng trong thời gian của người được bảo hiểm}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được bảo hiểm}}$$

◆ Trường hợp toàn bộ hay một phần thời gian của người được bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội trước tháng 3 năm 2003

$$\text{Tiền lương căn bản trung bình} = \frac{\text{Tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm trước tháng 3 năm 2003 x 1,3} + \text{Tổng tiền thưởng và tiền lương căn bản của các tháng trong thời gian của người được hưởng bảo hiểm từ sau tháng 4 năm 2003}}{\text{Số tháng trong tổng thời gian của người được hưởng bảo hiểm}}$$

****<u>**Tỷ lệ phí bảo hiểm**</u>

Nếu tháng cuối là từ tháng 1- tháng 8 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm 2003.

Nếu tháng cuối là từ tháng 9 - tháng 12 thì tỷ lệ phí bảo hiểm sẽ tính vào thời điểm tháng 10 năm 2004.

* Lấy chuẩn tỷ lệ phí bảo hiểm tại thời điểm tháng 10 năm 2003 là 13,58% thì từ sau tháng 10 năm 2004 mỗi năm sẽ tăng lên 0,345%.

Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trọn gói
(Trợ cấp quốc dân/Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội)
脱退一時金請求書(国民年金／厚生年金保険)

Cột dành cho Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản

受付番号　（日本年金機構記入欄）

			—								

Vui lòng điền thông tin cần thiết vào mục 1- 5 bên dưới.
◎次の 1～5 について必要事項を記入してください。

1. Ngày viết　記入日 Năm 年　Tháng 月　Ngày 日	2. Chữ ký (ký tên) của người đăng ký 請求者本人の署名（サイン）

3. Họ và tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ của người đăng ký（請求者氏名、生年月日及び住所）

Họ và tên 氏　名																		
Ngày tháng năm sinh 生年月日					Năm 年			Tháng 月			Ngày 日							
Địa chỉ sau khi rời khỏi Nhật Bản 離日後の住所																		
															Quốc gia			

4. Tài khoản chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói(脱退一時金振込先口座)

Cột dành cho Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản	1	3	銀行コード					支店コード				預金種別	1

Tên ngân hàng 銀行名		
Tên chi nhánh 支店名		
Địa chỉ chi nhánh 支店の所在地		
		Quốc gia
Số tài khoản 口座番号		Con dấu chứng nhận tài khoản của ngân hang　銀行の証明印
Tên tài khoản của người đăng ký 請求者本人の口座名義	Bằng chữ La tinh カタカナ（日本国内の金融機関を指定した際のみ記載）	

*(Vui lòng điền bằng chữ cái in hoa.) Vui lòng chỉ điền vào khung đã được tô đậm.
（記入はアルファベットの大文字でお願いします。）太わく内のみ記入してください。

5. Thông tin Sổ tay trợ cấp(年金手帳の記載事項)

Mã số trợ cấp cơ bản 基礎年金番号					—							
Mã số đăng ký bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険の記号番号					—							
Mã số đăng ký bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội (bảo hiểm hàng hải) 厚生年金保険(船員保険)の記号番号					—							
Mã số đăng ký trợ cấp quốc dân 国民年金の記号番号					—							

(Cột dành cho Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản)
（日本年金機構　記入欄）

加入制度			チェック 1	チェック 2	チェック 3	チェック 4
厚年	船員	国年				
国共	地共	私学				

（送金先国）（課税△/非 0）（本人請求△/他 2）（日独非対象者△/対象者 01）

日本年金機構　決定印	日本年金機構　受付印

（入力回付年月日）＿＿＿＿＿＿＿＿

Chúng tôi cần bạn cung cấp các hồ sơ sau :

Hồ sơ đính kèm (Đơn đăng ký sẽ bị gửi trả lại nếu không cung cấp đầy đủ các hồ sơ (1), (2), (3), v.v....)
添付書類 （①～③の書類等が添付されていない場合は、請求書をお返しすることになりますので添付もれのないようお願いします。）

(1) Vui lòng gửi kèm bản sao Passport (hộ chiếu) (trang có thể xác nhận ngày tháng năm cuối cùng rời khỏi Nhật Bản, họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký, tư cách lưu trú)
パスポート(旅券)の写し(最後に日本を出国した年月日、氏名、生年月日、国籍、署名、在留資格が確認できる頁)を添付してください。

(2) Vui lòng lấy chứng nhận của ngân hàng vào cột "Dấu chứng nhận tài khoản của ngân hàng" trong đơn đăng ký, hoặc gửi kèm hồ sơ có thể xác nhận "Tên ngân hàng", "Tên chi nhánh", "Địa chỉ chi nhánh", "Số tài khoản", và "Tên tài khoản của người đăng ký". Ngoài ra, phải đăng ký tên tài khoản bằng chữ Katakana trong trường hợp nhận trợ cấp thông qua cơ quan tài chính trong nước Nhật Bản. *Không thể nhận trợ cấp lương hưu trọn gói tại ngân hàng bưu điện Nhật Bản.
請求書の「銀行の口座証明印」の欄に銀行の証明を受けるか、「銀行名」、「支店名」、「支店の所在地」「口座番号」及び「請求者本人の口座名義」であることが確認できる書類を添付してください（銀行が発行した証明書等）。なお、日本国内の金融機関で受ける場合は、口座名義がカタカナで登録されていることが必要です。※ゆうちょ銀行では脱退一時金を受け取ることができません。

(3) Vui lòng gửi kèm sổ trợ cấp.
年金手帳を添付してください。

Vui lòng điền thời gian tham gia chế độ trợ cấp công (bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội, trợ cấp quốc dân, bảo hiểm hàng hải).
公的年金制度(厚生年金保険、国民年金、船員保険)に加入していた期間を記入してください。

Lược sử (quá trình tham gia chế độ trợ cấp công) * Vui lòng điền cụ thể, chính xác.
履歴(公的年金制度加入経過) ※できるだけくわしく、正確に記入してください。

(1) Tên nơi làm việc (chủ tàu) và tên tàu thuyền nếu là thủy thủ của tàu thuyền đó (1)事業所（船舶所有者）の名称及び船員であったときはその船舶名	(2) Địa chỉ nơi làm việc (chủ tàu) hoặc địa chỉ khi tham gia trợ cấp quốc dân (2) 事業所（船舶所有者）の所在地または国民年金加入時の住所	(3) Thời gian làm việc hoặc thời gian tham gia trợ cấp quốc dân (3) 勤務期間または国民年金の加入期間	(4) Phân loại chế độ trợ cấp tham gia (4) 加入していた年金制度の種別
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ から đến まで	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ から đến まで	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ から đến まで	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合
		Năm 年/Tháng 月/Ngày 日 Từ から đến まで	1. Trợ cấp quốc dân 国民年金 2. Bảo hiểm trợ cấp phúc lợi xã hội 厚生年金保険 3. Bảo hiểm hàng hải 船員保険 4. hiệp hội hỗ tương 共済組合

(Lưu ý) Vui lòng chỉ điền địa chỉ cư trú trong thời gian tham gia trợ cấp quốc dân.
（注）国民年金に加入していた期間は、住んでいた住所のみを記入してください。

Lưu ý khi điền thông tin

Vui lòng điền đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 5 của Đơn đăng ký.

Nếu không điền đầy đủ thông tin, đơn đăng ký có thể sẽ bị hoàn trả.

(1) Vui lòng viết đầy đủ bằng chữ cái in hoa trong các mục "3. Họ và tên, ngày tháng năm sinh và địa chỉ của người đăng ký" và "4. Tài khoản chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói".

(2) Vui lòng điền lại mã số trên sổ trợ cấp của chế độ trợ cấp mà bạn đã tham gia đến nay vào cột Mã số của các chế độ và Mã số trợ cấp cơ bản có ghi trong sổ trợ cấp vào cột Mã số trợ cấp cơ bản tại mục "5. Thông tin Sổ trợ cấp".

(3) Vui lòng không điền vào "Cột dành cho cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản".

(4) Khi nộp đơn đăng ký, vui lòng ghi lại các mã số cần thiết của "Mã số trợ cấp cơ bản trong Sổ trợ cấp và Mã số của Sổ trợ cấp" để sử dụng đối chiếu lại sau này.

(5) N ế u không bi ế t số hưu trí cơ bản vui lòng đi ề n vào cột ghi tiểu sử ở trang 13.

記入上の注意

請求書の 1～5 については必ず記入してください。
記入のない場合は請求書をお返しする場合があります。

① 「3.請求者氏名、生年月日及び住所」及び「4.脱退一時金振込先口座」は、アルファベット大文字で記入漏れのないようお願いします。

② 「5.年金手帳の記載事項」の基礎年金番号欄には年金手帳に記載されている基礎年金番号、各制度の記号番号欄には今まで加入したことのある年金制度の年金手帳の記号番号を転記してください。

③ 「日本年金機構記入欄」は、記入しないでください。

④ 「年金手帳の基礎年金番号及び年金手帳の記号番号」は、後日あなたが照会するときに使用しますので、請求書を提出するときは必ず番号を控えておいてください。

⑤ 基礎年金番号がわからない場合は、13ページの履歴欄を記入してください。

Vui lòng cắt và dán địa chỉ sau lên phong bì khi gửi đơn đăng ký.
切り取って請求書送付時の封筒に貼って使用してください。

AIR MAIL

Japan Pension Service
3-5-24, Takaido-nishi, Suginami-Ku,
Tokyo 168-8505 **JAPAN**
〒168-8505 東京都杉並区高井戸西 3 丁目 5 番 24 号
日本年金機構 外国業務グループ

TEL. +81 - 3 - 6700 - 1165
(Dịch vụ điện thoại được sử dụng bằng tiếng Nhật.)

Đơn vị tiền tệ sử dụng để chuyển trợ cấp lương hưu trọn gói đối với người nước ngoài như sau.
脱退一時金を日本国外へ送金する際に使用する通貨は次のとおりです。

アイルランド	Ireland	Đồng Euro	ユーロ
イギリス	Anh	Bảng Anh	イギリス・ポンド
イタリア	Ý	Đồng Euro	ユーロ
オーストラリア	Úc	Đô-la Úc	オーストラリア・ドル
オーストリア	Áo	Đồng Euro	ユーロ
オランダ	Hà Lan	Đồng Euro	ユーロ
カナダ	Canada	Đô-la Canada	カナダ・ドル
ギリシャ	Hy Lạp	Đồng Euro	ユーロ
シンガポール	Singapore	Đô-la Singapore	シンガポール・ドル
スイス	Thụy Sỹ	Franc Thụy Sỹ	スイス・フラン
スウェーデン	Thụy Điển	Đồng Krona Thụy Điển	スウェーデン・クローネ
朝鮮民主主義人民共和国	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	Yên Nhật	日本円
スペイン	Tây Ban Nha	Đồng Euro	ユーロ
デンマーク	Đan Mạch	Đồng Krone Đan Mạch	デンマーク・クローネ
ドイツ	Đức	Đồng Euro	ユーロ
ニュージーランド	New Zealand	Đô-la New Zealand	ニュージーランド・ドル
ノルウェー	Na Uy	Đồng Krone Na Uy	ノルウェー・クローネ
フィンランド	Phần Lan	Đồng Euro	ユーロ
フランス	Pháp	Đồng Euro	ユーロ
ベルギー	Bỉ	Đồng Euro	ユーロ
ポルトガル	Bồ Đào Nha	Đồng Euro	ユーロ
ルクセンブルグ	Luxembourg	Đồng Euro	ユーロ
モナコ公国	Monaco	Đồng Euro	ユーロ
キューバ	Cuba	Đồng Euro	ユーロ
ミャンマー	Mianma	Yên Nhật	日本円
スーダン	Xuđăng	Bảng Anh	イギリス・ポンド
イラン	Iran	Yên Nhật	日本円
上記以外の国	Quốc gia khác	Đô-la Mỹ	アメリカ・ドル

* Giới hạn việc chuyển tiền giữa các các ngân hàng trong Nhật Bản.

(28. 4)